TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 239/2023/DS-PT
Ngày 18/12/2023
V/v: tranh chấp quyền thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình
Các Thẩm phán: - Phạm Thị Hồng Hà
- Đặng Duy Mỹ Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Liễu - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Văn Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 267/2023/TLPT- DS, ngày 09 tháng 11 năm 2023, về *"Tranh chấp quyền thừa kế*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số:105/2023/DS-ST, ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Vũng Liêm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 291/2023/QĐ-PT, ngày 29 tháng 11 năm 2023, giữa:

1.Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 1955. Địa chỉ: ấp Hồi X, xã Xuân H1, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là anh Võ Minh Q, sinh 1978. Địa chỉ: ấp Hồi Tr, xã Xuân H1, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 05/12/2023) (có mặt).

2.Bị đơn:

-Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp Nước X1, xã Tân An L, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- Ông Đỗ Văn D, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp B, xã Tân An L, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-Bà Nguyễn Thị Bé B1, sinh năm 1959. Địa chỉ: ấp Nước X1, xã Tân An L, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

-Bà Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1960. Địa chỉ: khóm M, phường B, thành phố

Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

-Ông Võ Văn L, sinh năm 1950. Địa chỉ: ấp Hồi X, xã Xuân H1, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Võ Văn L1 là bà Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 1955. Địa chỉ: ấp Hồi X, xã Xuân H1, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- Bà Hồ Thị B2, sinh năm 1959. Địa chỉ: ấp Nước X1, xã Tân An L, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Hồ Thị B2 là ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp Nước X1, xã Tân An L, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 31/12/2020) (có mặt).

-Bà Võ Thị Tuyết H2, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp B, xã Tân An L, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị Bé H là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/11/2020 của nguyên đơn và nội dung của bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cha mẹ của nguyên đơn là cụ ông Nguyễn Văn K (chết ngày 23/8/2014) và cụ bà Nguyễn Thị A (chết ngày 20/2/2014), cụ K và cụ A có tất cả bốn người con gồm: Bà Nguyễn Thị Bé H, bà Nguyễn Thị Bé B1, bà Nguyễn Thị Bé T và ông Nguyễn Văn N. Cụ K và cụ A không có con nuôi, con riêng.

Cụ K và cụ A chết để lại di sản gồm các thửa đất sau:

Thửa số 68, tờ bản đồ 25, diện tích 2.168,6m^2, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm;

Thửa số 69, tờ bản đồ 25, diện tích 2.455,1m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước;

Thửa số 75, tờ bản đồ 25, diện tích 4.475,1m^2, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm.

Các thửa đất nêu trên cùng tọa lạc tại ấp Nước X1, xã Tân An L, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Đối với thửa 75, diện tích 4.475,1m^2 loại đất ở và đất trồng cây lâu năm, ông N đã tách thành 02 thửa đất mới là 132, diện tích 2.931,7m^2 và thửa 133, diện tích 1.543,4m^2 cùng tờ bản đồ số 25, ông N đã chuyển nhượng thửa 133 cho ông Đỗ Văn D và ông D đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất phần đất này.

Khi cụ K và cụ A còn sống có cho nguyên đơn một phần đất nằm chung trong thửa 75, tờ bản đồ 25, diện tích 4.475,1m^2, nhưng do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị lạc nên chưa làm thủ tục tách thửa sang tên.

Tổng diện tích chung của các thửa đất nêu trên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 9.098,8m^2 (68 + 69 + 132 + 133). Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật cho bốn người con, mỗi người một kỷ phần bằng nhau là 2.274,7m^2. Cụ thể yêu cầu chia cho nguyên đơn diện tích theo đo đạc thực

tế là 1.404,6m^2 thuộc thửa 133 (trong đó có 100m^2 đất ONT và 1.304,6m^2 đất CLN) hiện do ông Đỗ Văn D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích 1.102,9m^2 thuộc chiết thửa 132 (trong đó có 50m^2 đất ONT và 1.052,9m^2 đất CLN), hiện do ông Nguyễn Văn N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về cây trồng trên đất ai nhận đất thì giao luôn cây trồng, không đặt ra yêu cầu trả giá trị.

Các thửa đất còn lại thửa 68 + 69 (thửa cũ 586 + 587) do cụ Nguyễn Văn K đang đứng tên quyền sử dụng thì chia cho những người thừa kế còn lại là ông N, bà B1 và bà T.

Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu của ông Đỗ Văn D và bà Võ Thị Tuyết H2 về việc công nhận cho ông D và bà H2 thửa đất số 133, tờ bản đồ số 25, diện tích thực tế là 1.404,6m^2, loại đất ở và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp Nước X1, xã Tân An L, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế cho nguyên đơn thửa đất số 133 nêu trên thì nguyên đơn không đồng ý bồi thường tài sản trên đất. Ông D và bà H2 phải tháo dỡ di dời cây trồng, tài sản trên đất để trả lại hiện trạng đất như ban đầu cho nguyên đơn.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Về cha mẹ, hàng thừa kế và di sản thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn. Tuy nhiên sau khi cụ K và cụ A chết các anh chị em thống nhất cho ông được nhận thừa kế các phần đất nêu trên để thờ cúng ông bà. Ông đã làm thủ tục kê khai, đăng ký và đứng tên quyền sử dụng đất thửa 75, đối với thửa 68+69 đã kê khai đăng ký theo chương trình Vlap, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi cụ K và cụ A còn sống không có cho bà Bé H một phần đất tại thửa 75, tờ bản đồ 25, diện tích chung 4.475,1m^2 như bà Bé H trình bày.

Thửa 75, diện tích 4.475,1m^2 ông đã tách thành 02 thửa đất mới là thửa 132, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.931,7m^2 và thửa 133, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.543,4m^2 ông đã chuyển nhượng cho ông Đỗ Văn D thửa 133, vì khi cha mẹ còn sống bị bệnh già yếu, ông phải mượn tiền của ông D để lo cho cha mẹ, sau đó không có tiền trả nợ nên mới cắt đất chuyển nhượng cho ông D và ông D đã kê khai đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất thửa 133.

Ông đồng ý chia thừa kế các thửa đất 68+69+132+133, theo đo đạc thực tế có tổng diện tích là 8.673m^2 (do nhà nước làm đường nông thôn diện tích đất từ 9.098,8m^2, giảm xuống còn 8.673m^2), chia thành 05 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần thừa kế là 1.734,6m^2, trong đó ông yêu cầu được nhận 02 kỷ phần do ông là người có công gìn giữ, quản lý di sản từ năm 1974 đến nay, chăm lo cha mẹ lúc tuổi già, hiện nay ông đang thờ cúng ông bà, cha mẹ. Đồng ý chia cho bà Bé H 01 kỷ phần thừa kế theo đo đạc thực tế là 1.194m^2 thuộc tách thửa 132, (trong đó có 120m^2 đất ở). Về cây trồng trên đất ai nhận đất thì giao luôn cây trồng, không đặt ra yêu cầu bồi thường. Phần chênh lệch còn lại đồng ý trả giá trị cho bà H.

Thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn D và bà Võ Thị Tuyết H2 về việc công nhận cho ông D, bà H2 quyền sử dụng đất thửa số 133, tờ bản đồ 25, diện tích 1.543,4m^2, đo đạc thực tế là 1.404,6m^2 (trong đó có 100m^2 đất ONT và 1.304,6m^2 đất CLN), tọa lạc tại ấp Nước X1, xã Tân An L, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế cho nguyên đơn phần đất thuộc thửa 133 như đã nêu trên thì ông đồng ý hoàn trả tiền chuyển nhượng đất cho ông D, bà H2.

Bị đơn ông Đỗ Văn D trình bày:

Vào năm 2018 ông có nhận chuyển nhượng một phần đất thuộc thửa 75, diện tích chung 4.475,1m^2 của ông Nguyễn Văn N với giá 250.000.000đ, hai bên đã giao nhận tiền đủ, có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sau đó ông làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, đến ngày 06/2/2020 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 133, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.543,4m^2. Trên phần đất thửa 133 từ tháng 05 năm 2016 đến năm 2020 ông đã bỏ ra chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng như sau:

Đổ 850 xe đất x 100.000đ/xe = 85.000.000 đồng.

Đổ bê tông (gạch, đá, bê tông vụn) 40 xe x 400.000đồng/xe = 16.000.000 đồng.

Bơm cát 04 tàu (01 tàu 220 khối) x 18.000.000 đồng/tàu = 72.000.000 đồng.

Tiền thuê máy cuốc san lắp mặt bằng: 03 đợt x 4.000.000 đồng/1 đợt = 12.000.000 đồng.

Tổng cộng 185.000.000 đồng.

Nay ông yêu cầu công nhận phần đất thuộc thửa 133, tờ bản đồ 25, diện tích 1.543,4m^2, loại đất ở và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp Nước X1, xã Tân An L, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long thuộc quyền quản lý và sử dụng hợp pháp của ông.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia thừa kế cho nguyên đơn phần đất thuộc thửa 133, tờ bản đồ 25, diện tích đo đạc thực tế là 1.404,6m^2 (trong đó có 100m^2 đất ONT và 1.304,6m^2 đất CLN) do ông đứng tên quyền sử dụng đất thì vợ chồng ông yêu cầu bà Nguyễn Thị Bé H phải hoàn trả giá trị nhà ở, hàng rào, cây trồng trên đất theo biên bản định giá mà Hội đồng định giá đã xác định và tiền công san lắp mặt bằng, tôn tạo đất tổng cộng là 185.000.000 đồng. Yêu cầu ông Nguyễn Văn N hoàn trả lại tiền chuyển nhượng đất 250.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-Bà Nguyễn Thị Bé B trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn về cha mẹ, hàng thừa kế và di sản do cha mẹ để lại. Do ông Nguyễn Văn N nuôi cha mẹ và thờ cúng ông bà nên khi hai cụ chết bà B1 đồng ý để lại toàn bộ di sản thừa kế gồm các phần đất thuộc thửa 68+69+75, tổng diện tích theo đo đạc là 8.673m^2 cho ông N quản lý sử dụng để

thờ cúng ông, bà. Nay bà yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật, bà đồng ý chia làm 05 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần là 1.734,6m^2, giao cho ông N 02 kỷ phần, kỷ phần của bà được nhận 1.734,6m^2 giao cho ông N kê khai đăng ký và quản lý sử dụng. Bà có đơn rút lại yêu cầu độc lập.

Đối với phần đất làm lối đi vào nhà bà thuộc tách thửa 132, diện tích 117,9m^2 thì bà và ông N tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu giải quyết.

-Bà Nguyễn Thị Bé T trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn về cha mẹ, hàng thừa kế và di sản cha mẹ để lại. Do ông Nguyễn Văn N sống chung nhà với cụ K, cụ A, nuôi cha mẹ và thờ cúng ông bà nên khi hai cụ chết bà đồng ý để lại toàn bộ di sản thừa kế gồm các phần đất thuộc thửa 68+69+75 cho ông N quản lý sử dụng để thờ cúng ông, bà. Trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế của cha mẹ theo quy định của pháp luật đối với thửa 68+69+132+133, diện tích đo đạc thực tế là 8.673m^2, bà đồng ý chia làm 05 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần là 1.734,6m^2, trong đó đồng ý chia cho ông N được nhận 02 kỷ phần, do ông N là người nuôi dưỡng cha mẹ, quản lý di sản và thờ cúng ông bà. Đối với kỷ phần thừa kế của bà được nhận 1.734,6m^2, bà đồng ý giao lại cho ông N kê khai đăng ký quản lý, sử dụng. Bà có đơn rút lại yêu cầu độc lập.

-Bà Võ Thị Tuyết H2 trình bày: thống nhất theo ý kiến, yêu cầu của ông Đỗ Văn D nêu trên, không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

*-Ông Võ Văn L1 trình bày***:** Thống nhất theo ý kiến trình bày của nguyên đơn Nguyễn Thị Bé H, ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

*-Bà Hồ Thị B2 do ông Nguyễn Văn N đại diện trình bày***:** Thống nhất theo ý kiến trình bày của ông N, không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 105/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé H do anh Võ Minh Q làm đại diện .

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn N về việc chia cho bà Nguyễn Thị Bé H phần đất diện tích tách thửa 132 diện tích 985m^2 (theo các mốc 3,4,7,8,3) và tách 132 diện tích 209m^2 (theo các mốc 1,2,3,8,1) tổng diện tích là 1.194m^2 (trong đó có 120m^2 đất ở và 1.194m^2 đất trồng cây lâu năm). Ông Nguyễn Văn N đang canh tác đất nên buộc ông Nguyễn Văn N phải có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Bé H phần đất được chia. Bà Nguyễn Thị Bé H được quyền sử dụng toàn bộ cây trồng trên đất. Buộc ông Nguyễn Văn N phải thanh toán giá trị chệnh lệch kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị Bé H với số tiền là 209.122.500 đồng (hai trăm lẻ chín triệu một trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Chia cho ông Nguyễn Văn N nhận phần đất:

Tách thửa 132 diện tích 117,9m^2 (theo các mốc 4,5,6,7,4) và tách 132 diện tích 1.332,8m^2 (theo các mốc 1,2,b,a,1), tổng diện tích là 1.450,7m^2 (trong đó có 80m^2 đất ở và 1.370,7m^2 đất trồng cây lâu năm).

Thửa 68 (586+587) diện tích 2.168,6m^2 (theo các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 15, 14, 13, 12, 11, 10, 9, 1) đất ở và trồng cây lâu năm (trong đó có 300m^2 đất ở và 1.868,6m^2 đất trồng cây lâu năm).

Thửa đất 69 (586+587) diện tích 2.455,1m^2 (theo các mốc 1, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 5, 6, 7, 8, 1) đất chuyên trồng lúa nước.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đỗ Văn D. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/02/2020 giữa ông Nguyễn Văn N và ông Đỗ Văn D tại thửa đất 133, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.404,6m^2, loại đất ở và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp Nước X1, xã Tân An L, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (trong đó có 100m^2 đất ở và 1.304,6m^2 đất trồng cây lâu năm).

Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Bé H về việc yêu cầu Thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ông Nguyễn Văn N và ông Đỗ Văn D.

Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Bé B1 và bà Nguyễn Thị Bé T về về việc yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ Nguyễn Văn K và cụ Nguyễn Thị A chết để lại tại các thửa đất thửa số 68, 69 và 75.

Đối với phần đất làm lối đi vào nhà bà Bé B1 thuộc tách thửa 132 diện tích 117,9 thì bà Bé B1 và ông N tự thỏa thuận với nhau. Bà Bé B1 không yêu cầu, miễn xét.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/9/2023 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: yêu cầu được nhận hiện vật thuộc 02 thửa 68,69, tờ bản đồ số 25, tọa lạc ấp Nước X1, xã Tân An L, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long để quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi kháng cáo, không yêu cầu chia hiện vật thuộc thửa 68,69, yêu cầu được chia hiện vật thuộc thửa 132 cho đủ kỷ phần thừa kế của nguyên đơn có diện tích là 1734,6m^2 (trong đó có 120 m^2 đất ở nông thôn và 1614,6m^2 đất trồng cây lâu năm).

Bị đơn ông Nguyễn Văn N không đồng ý kháng cáo và việc thay đổi kháng cáo của nguyên đơn. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Trường hợp chấp nhận kháng cáo của bà H thì ông đồng ý cắt 47 m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 68 và cắt thêm khoảng hơn 400m^2 đất trồng lúa thuộc thửa 49 cho bà H để đủ diện tích theo kỷ phần. Ông không đồng ý giao toàn bộ kỷ phần thuộc thửa 132 cho bà H, vì công sức tôn tạo gìn giữ đất của ông từ năm 1974 đến nay.

Ông N đồng ý công nhận cho bà Nguyễn Thị Bé B1 phần đất tách thửa 132, diện tích 117,9m2, loại đất trồng cây lâu năm để bà Bé B1 làm lối đi vào nhà.

Bà Nguyễn Thị Bé B1 không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, đồng ý công nhận cho bà tách thửa 132 diện tích 117,9m^2, loại đất trồng cây lâu năm để làm lối đi.

Bà Nguyễn Thị Bé T không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, đồng ý công nhận cho bà B1 tách thửa 132 diện tích 117,9m^2, loại đất trồng cây lâu năm để làm lối đi.

Ông Đỗ Văn D và bà Võ Thị Tuyết H2 không có ý kiến.

Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử. Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; các đương sự có mặt thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Bé H;

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 105/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long theo hướng:

Công nhận cho bà Nguyễn Thị Bé B1 tách thửa 132, diện tích 117,9m^2, gồm các mốc 4,5,6,7,4 để làm lối đi.

Buộc ông Nguyễn Văn N giao bà Nguyễn Thị Bé B1 tách thửa 132, diện tích 117,9m^2, gồm các mốc 4,5,6,7,4 để làm lối đi.

Án phí phúc thẩm: do sửa án bản án dân sự sơ thẩm và bà Nguyễn Thị Bé H là người cao tuổi không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: ngày 22/9/2023 Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, đến ngày 29/9/2023 nguyên đơn kháng cáo là còn trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thay đổi một phần kháng cáo, không yêu cầu chia hiện vật thuộc thửa 68,69, yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật đối với thửa 132, việc thay đổi kháng cáo thuộc phạm vi di sản thừa kế nên được xem xét giải quyết.

Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu nhận bằng hiện vật thuộc thửa 132 diện tích 1.734,6m^2, có đất ở, tọa lạc ấp Nước X1, xã Tân An L, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long để quản lý, sử dụng, xét thấy:

Cha mẹ của nguyên đơn và bị đơn là cụ Nguyễn Văn K (chết ngày 23/8/2014) và cụ Nguyễn Thị A (chết ngày 20/02/2014) có tất cả 06 người con gồm: bà Nguyễn Thị Bé H, bà Nguyễn Thị Bé B1, bà Nguyễn Thị Bé T, ông Nguyễn Văn N và tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thừa nhận có thêm hai người là Nguyễn Thị Bé S và Nguyễn Thị Bé B chết lúc còn nhỏ.(Cụ K và cụ A không có con nuôi, con riêng).

Di sản của cụ K và cụ A để lại, theo tư liệu địa chính đất đai ghi nhận:

Thửa số 68, tờ bản đồ 25, diện tích 2.168,6m^2, mục đích sử dụng đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, do cụ Nguyễn Văn K và cụ Nguyễn Thị A kê khai đăng ký, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Thửa số 69, tờ bản đồ 25, diện tích 2.455,1m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước, do cụ Nguyễn Văn K và cụ Nguyễn Thị A kê khai đăng ký, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Thửa số 75, tờ bản đồ 25, diện tích 4.475,1m^2, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, ông N đã kê khai, đăng ký được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/12/2019, sau đó ông N thành 02 thửa mới gồm:

-Thửa 132, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.931,7m^2 mục đích sử dụng đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, do ông Nguyễn Văn N kê khai đăng ký và được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 06/12/2020.

-Thửa 133, diện tích 1.543,4m^2, mục đích sử dụng đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, ông N chuyển nhượng cho ông Đỗ Văn D và ông D được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 06/02/2020.

Mặc dù đã chuyển nhượng một phần thửa đất 75 cũ (thửa mới 133) cho ông D lấy tiền lo cho cha mẹ, nhưng nay ông N vẫn đồng ý cộng chung tất cả các thửa đất để chia thừa kế cho các anh chị em.

[2] Tổng diện tích chung của các thửa đất 68 + 69 + 132 + 133 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 9.098,8m^2, diện tích đo đạc thực tế là 8.673m^2 (bị giảm 425,8m^2) do nhà nước mở rộng đường nông thôn và các đương sự đều đồng ý diện tích còn lại là 8.673m^2 để chia thừa kế và sẽ được chia cho bốn người gồm: bà Nguyễn Thị Bé H, bà Nguyễn Thị Bé B1, bà Nguyễn Thị Bé T và ông Nguyễn Văn N, mỗi người một kỷ phần bằng nhau. Tuy nhiên khi cụ K và cụ A còn sống, ông N là người trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng hai cụ lúc già yếu bệnh tật. Sau khi hai cụ chết ông N cũng là người trực tiếp quản lý di sản và thờ cúng hai cụ nên việc chia cho ông N được hưởng thêm một kỷ phần là phù hợp với quy định

của pháp luật và đạo đức xã hội. Nguyên đơn bà Bé H, bà Bé B1 và bà Bé T cũng đồng ý chia cho ông N hai kỷ phần. Như vậy tổng diện tích 8.673m^2 : 5 = 1734,6m^2/kỷ phần.

[3] Nguyên đơn được hưởng một kỷ phần là 1734,6m^2, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho nguyên đơn tách thửa 132, diện tích 985m^2 và tách thửa 132, diện tích 209m^2, tổng diện tích là 1.194m^2 (trong đó có 120m^2 đất ở và 1.194m^2 đất trồng cây lâu năm). Phần diện tích còn lại 540,6m^2 buộc bị đơn hoàn trả giá trị cho nguyên đơn theo mức giá mà các bên thống nhất 500.000đ/m^2 là phù hợp (540,6m^2 x 500.000đ/m^2 = 270.300.000đ).

[4] Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thay đổi kháng cáo, yêu cầu được chia toàn bộ kỷ phần thuộc thửa 132 là không có căn cứ, vì nguyên đơn thừa nhận bà đã lập gia đình sống riêng từ năm 1974, không trực tiếp quản lý sử dụng đất, không làm tăng giá trị của đất. Ông N là người quản lý, sử dụng đất từ khi cha mẹ còn sống, sau khi cha mẹ chết ông N tiếp tục quản lý di sản, cải tạo làm tăng giá trị của đất. Ông N không đồng ý chia cho nguyên đơn toàn bộ kỷ phần thuộc thửa 132 mà đồng ý chia thêm phần đất thuộc thửa 69,68 cho đủ kỷ phần của nguyên đơn.Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho nguyên đơn diện tích 1.194m^2 thuộc thửa 132, trong đó có 120m^2 đất ở tại nông thôn là có lợi cho nguyên đơn. Nếu chia cho nguyên đơn toàn bộ kỷ phần thuộc thửa132 làm thiệt thòi quyền lợi của bị đơn.

[5] Đối với thửa đất 68,69 do cụ K và cụ A kê khai, đăng ký nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho nên cũng chưa xác định được là có đất ở hay không và nếu chia hiện vật thuộc thửa 68 và 69 cho nguyên đơn sẽ làm manh mún và giảm giá trị của đất, không đủ diện tích để kê khai, đăng ký. Như vậy diện tích còn lại 540,6m^2Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N hoàn trả giá trị cho nguyên đơn 500.000đ/m^2 = 270.300.000đ là phù hợp. Do đó kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Bé B1 thỏa thuận công nhận cho bà Nguyễn Thị Bé B1 phần đất thuộc tách thửa 132, diện tích 117,9m^2, loại đất trồng cây lâu năm để bà Bé B1 làm lối đi vào nhà. Sự thỏa thuận của các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên được công nhận, sửa án sơ thẩm về phần này.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bé H, sửa một phần án bản án dân sự sơ thẩm số 105/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm về phần công nhận tách thửa 132, diện tích đất 117,9m^2, loại đất trồng cây lâu năm cho bà Nguyễn Thị Bé B1 để làm lối đi.

Xét quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do sửa án sơ thẩm và bà Nguyễn Thị Bé H là người cao tuổi được miễn nộp án phí.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé H;

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 105/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Vũng Liêm tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ Điều 500, Điều 501, Điều 502, Điều 503, Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé H.

1. Công nhận cho bà Nguyễn Thị Bé H quyền sử dụng đất thuộc tách thửa 132, diện tích 985m^2 (theo các mốc 3,4,7,8,3) và tách 132, diện tích 209m^2 (theo các mốc 1,2,3,8,1), tổng diện tích là 1.194m^2 (trong đó có 120m^2 đất ở và 1.194m^2 đất trồng cây lâu năm), tọa lạc lạc ấp Nước X1, xã Tân An L, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Bà Nguyễn Thị Bé H được quyền sử dụng toàn bộ cây trồng trên đất. *(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất do Phòng tài nguyên và môi trường cung cấp ngày 03/8/2022).*

Buộc ông Nguyễn Văn N phải giao cho bà Nguyễn Thị Bé H các phần đất được chia nêu trên.

2. Buộc ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị Bé H với số tiền là 270.300.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu ba trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Công nhận cho bà Nguyễn Thị Bé B1 quyền sử dụng đất thuộc tách thửa 132, diện tích 117,9m^2 (theo các mốc 4,5,6,7,4), loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp Nước X1, xã Tân An L, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. *(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất do Phòng tài nguyên và môi trường cung cấp ngày 03/8/2022.*

Buộc ông Nguyễn Văn N phải giao cho bà Nguyễn Thị Bé B1 tách thửa 132 nêu trên để làm lối đi.

4. Công nhận cho ông Nguyễn Văn N quyền sử dụng đối với các thửa đất sau:

-Tách thửa 132, diện tích 1.332,8m^2 (loại đất ở 80m^2, đất trồng cây lâu năm 1252,8m^2), gồm các mốc 1,2,b,a,1.

-Thửa 68 (586+587), diện tích 2.168,6m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 1.868,6m^2 đất trồng cây lâu năm), theo các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 15, 14, 13, 12, 11, 10, 9, 1.

- Thửa 69 (586+587), diện tích 2.455,1m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước, theo các mốc 1, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 5, 6, 7, 8, 1.

Cùng tọa lạc ấp Nước X1, xã Tân An L, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.*(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất do Phòng tài nguyên và môi trường cung cấp ngày 20/12/2021)*.

5. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 06/02/2020 giữa ông Nguyễn Văn N và ông Đỗ Văn D. Công nhận cho ông Đỗ Văn D được quyền sử dụng thửa đất 133, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CU 847817, số cấp GCN CS07952 ngày 06/02/2020 là 1.543,4m^2, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.404,6m^2(trong đó có 100m^2 đất ở và 1.304,6m^2 đất trồng cây lâu năm), tọa lạc tại ấp Nước X1, xã Tân An L, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long), do ông Đỗ Văn D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. *(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất do Phòng tài nguyên và môi trường cung cấp ngày 29/12/2021)*.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ ký kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Các quyết định sau đây của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị:

-Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bé H về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ông Nguyễn Văn N và ông Đỗ Văn D, do rút yêu cầu.

-Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Bé B1 và bà Nguyễn Thị Bé T về về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn K và cụ Nguyễn Thị A do rút yêu cầu.

-Về chi phí tố tụng: ông Nguyễn Văn N hoàn trả bà Nguyễn Thị Bé H 2.983.000đ, ông Đỗ Văn D và bà Võ Thị Tuyết H2 hoàn trả bà Nguyễn Thị Bé H 2.983.000đ.

-Về án phí dân sự sơ thẩm: hoàn trả cho ông Đỗ Văn D và bà Trần Thị Tuyết H2 số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0008724 ngày 10/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: do sửa án sơ thẩm và bà Nguyễn Thị Bé H là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cùng cấp;
- TAND huyện Vũng Liêm;
-CCTHADS huyện Vũng Liêm;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình